



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 13, quý 1 năm 2017



Tổng cục Thống kê

PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2016				2017
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	5,5	5,8	6,6	6,7	5,1
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	4,1	5,9	6,7	8,6*	12,8
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	32,2	32,9	33,10	33,0*	33,5
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	1,25	1,72	2,07	2,66*	4,96
5. Lực lượng lao động (triệu người)	54,40	54,36	54,44	54,56	54,51
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,53	76,62	76,65	76,82	76,55
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ (%)	20,71	20,62	21,50	21,39	21,52
8. Số người có việc làm (triệu người)	53,29	53,24	53,27	53,41	53,36
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	41,40	41,26	41,03	41,62	42,16
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông, lâm - thủy sản trên tổng việc làm (%)	42,31	42,02	41,61	41,54	40,50
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	5,08	4,85	4,93	5,08	5,40
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1072,3	1088,7	1117,7	1110,0	1101,7
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,25	2,29	2,34	2,31	2,30
13.1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,08	3,11	3,23	3,24	3,24
13.2. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)	6,63	7,10	7,86	7,28	7,29

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.

TCTK (2017), Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội quý 1 năm 2017.

() số liệu cả năm*

Tăng trưởng kinh tế quý 1/2017 thấp hơn cùng kỳ nhiều năm, chỉ số giá tiêu dùng tăng, tuy nhiên thị trường lao động có những dấu hiệu tích cực: tỷ lệ lao động khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) giảm

nhơn các quý trước, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tiếp tục tăng, tỷ lệ thất nghiệp của nhóm có trình độ đại học trở lên giảm.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Tỷ lệ tham gia LLLĐ giảm; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ tiếp tục được cải thiện.

Quý 1/2017, dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 71,71 triệu người, tăng 1,49% so với quý 1/2016, nữ tăng 1,40%; khu vực thành thị tăng 2,21%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đạt 54,51 triệu người, tăng 0,18% so với quý 1/2016; nữ tăng 0,06%; khu vực thành thị tăng 0,82%.

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên

	2016				2017
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)					
Chung	70,66	70,85	71,03	71,58	71,71
Nam	34,392	34,46	34,58	34,81	34,94
Nữ	36,264	36,39	36,45	36,76	36,77
Thành thị	24,587	25,07	24,86	25,12	25,13
Nông thôn	46,069	45,78	46,17	46,46	46,58
2. LLLĐ (Tr. người)					
Chung	54,4	54,36	54,43	54,56	54,51
Nam	28,213	28,085	28,08	28,14	28,30
Nữ	26,19	26,276	26,35	26,41	26,21
Thành thị	17,38	17,48	17,53	17,55	17,52
Nông thôn	37,02	36,882	36,90	37,01	36,98
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%)					
	77,53	77,23	77,34	76,82	76,55

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

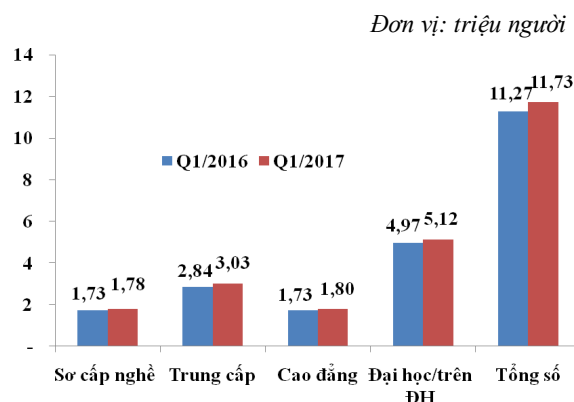
* Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên quý 1/2017 là 76,55%, giảm 0,27 điểm phần trăm so với quý 4/2016 và giảm 0,98 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Quý 1/2017, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên là 11,73 triệu, tăng 460 nghìn người (4,08%) so với quý 1/2016. Trong đó, tăng cao ở nhóm trung cấp (6,53%), tiếp đến là nhóm cao đẳng (4,24%), nhóm sơ cấp nghề (3,11%) và nhóm đại học và trên đại học (2,98%).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên quý 1/2017 chiếm 21,52% LLLĐ, tăng 0,13 điểm phần trăm so với quý 4/2016 và 0,81 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Số người có CMKT tham gia vào LLLĐ theo cấp trình độ, quý 1/2016 và quý 1/2017



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

3. Việc làm

Số người có việc làm tăng so với quý 1/2016. Cơ cấu lao động chuyển dịch nhanh hơn và lao động làm công hưởng lương tiếp tục tăng.

Quý 1/2017, số người có việc làm là 53,36 triệu, tăng 74,43 nghìn người (0,14%) so với quý 1/2016. So với quý 4/2016, số người có việc làm giảm 41,85 nghìn người (0,08%), tuy nhiên mức giảm này thấp hơn mức giảm của quý 1/2016 so với quý 4/2015 (211 nghìn người, 0,4%).

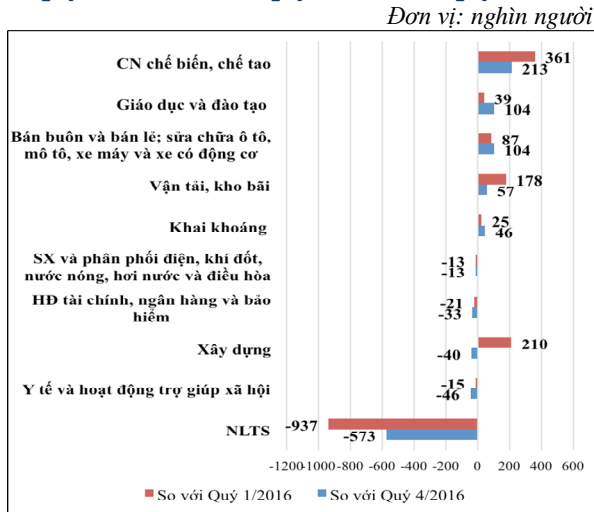
Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm

	2016				2017
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1 Số lượng (triệu người)					
	53,29	53,24	53,27	53,41	53,36
2 Cơ cấu (%)					
100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a Giới tính					
Nam	51,70	51,64	51,52	51,55	51,77
Nữ	48,30	48,36	48,48	48,45	48,23
b Thành thị/nông thôn					
Thành thị	31,68	31,88	31,91	31,84	31,82
Nông thôn	68,32	68,12	68,09	68,16	68,18
c Ngành kinh tế					
NLTS	42,31	42,02	41,61	41,54	40,50
CN-XD	24,45	24,53	24,93	25,05	25,49
Dịch vụ	33,24	33,45	33,46	33,41	34,01
d Vị thế công việc					
Chủ cơ sở	2,81	2,81	2,77	2,82	2,24
Tự làm	39,48	39,68	39,83	39,28	39,85
LĐ gia đình	16,30	16,24	16,28	16,20	15,72
LĐ LCHL	41,40	41,26	41,03	41,62	42,16
XV HTX và KXD	0,01	0,02	0,09	0,08	0,03

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện, số lượng doanh nghiệp trong năm 2016 tăng mạnh cùng những tín hiệu khả quan về xuất khẩu, thu hút khách du lịch quốc tế và đầu tư nước ngoài trong những tháng đầu năm 2017 đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động. Tỷ lệ lao động ngành NLTS là 40,5%, giảm 1,04 điểm phần trăm so với quý 4/2016 và giảm 1,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2016. Tỷ trọng việc làm ngành công nghiệp-xây dựng (CN-XD) tăng 0,44 điểm phần trăm so với quý 4/2016 và tăng 1,04 điểm phần trăm so với quý 1/2016. Tỷ trọng việc làm ngành dịch vụ tăng trở lại ở mức 0,6 điểm phần trăm so với quý 4/2016 và 0,77 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2. Biến động việc làm theo ngành quý 1/2017 so với quý 1/2016 và quý 4/2016



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

So với quý 4/2016, số người có việc làm tăng mạnh ở một số ngành như: công nghiệp chế biến chế tạo (tăng 213 nghìn người), giáo dục và đào tạo và bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (đều ở mức tăng 104 nghìn người), vận tải kho bãi (tăng 57 nghìn người) và khai khoáng (tăng 46 nghìn người). Ngược lại, số người có việc làm giảm nhiều ở một số ngành: NLTS (giảm 573 nghìn người), hoạt động trợ giúp xã hội (giảm 46 nghìn người), xây dựng (giảm 40 nghìn người), hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (giảm 33 nghìn người).

Quý 1/2017, cùng với phát triển số lượng doanh nghiệp, lao động làm công hưởng lương (LCHL) tăng lên 22,5 triệu người, chiếm

41,16% tổng số việc làm, tăng 0,54 điểm phần trăm so với quý 4/2016 và tăng 0,76 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2016.

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương¹

Thu nhập của lao động làm công hưởng lương tăng khá cao so với so với quý 4/2016 và cùng kỳ năm trước.

Quý 1/2017, thu nhập bình quân tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 5,4 triệu đồng, tăng 323 ngàn đồng (6,4%) so với quý 4/2016 và tăng 318 nghìn đồng (6,3%) so với cùng kỳ năm 2016.

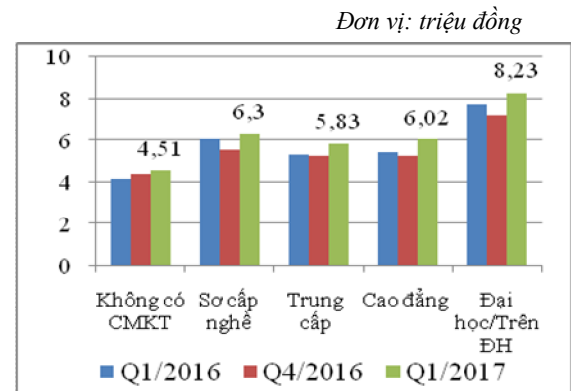
Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương

Đơn vị: triệu đồng

	2016				2017
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Chung	5,08	4,85	4,93	5,08	5,40
Nam	5,29	5,10	5,19	5,24	5,64
Nữ	4,79	4,51	4,58	4,85	5,08
Thành thị	6,16	5,68	5,76	6,03	6,11
Nông thôn	4,20	4,16	4,25	4,30	4,58
Hộ/cá thể	3,93	4,03	4,10	4,16	4,16
Tập thể	3,36	3,55	3,21	3,66	3,79
DN ngoài Nhà nước	5,75	5,42	5,51	5,58	6,05
DN nhà nước	7,61	6,72	6,54	6,56	7,45
KV nước ngoài	6,12	5,53	5,56	6,36	6,62

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Hình 3. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo trình độ CMKT



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

So với quý 4/2016, thu nhập cao nhất ở nhóm có trình độ đại học và trên đại học (8,23 triệu đồng). Đáng lưu ý là thu nhập của nhóm lao động có trình độ sơ cấp (6,3 triệu đồng) lại

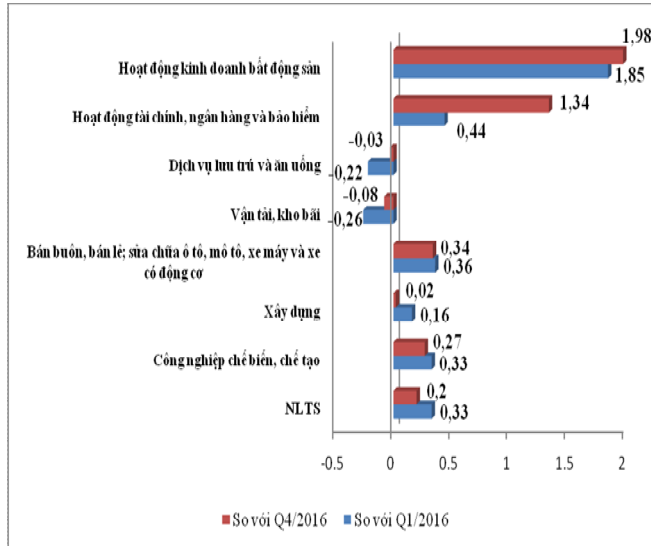
¹ Chỉ tính thu nhập danh nghĩa từ công việc chính

cao hơn của nhóm có trình độ trung cấp và cao đẳng.

Đa số lao động trong các ngành có thu nhập tăng so với quý 4/2016 và cùng kỳ năm 2016, trừ ngành vận tải, kho bãi và dịch vụ lưu trú và ăn uống.

Hình 4. Thay đổi thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương của một số nhóm ngành

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 1/2017, có 21,2% lao động LCHL thuộc nhóm thu nhập thấp (3,13 triệu đồng/tháng)², tăng so với quý 4/2016 (20,2%). Trong số lao động làm công hưởng lương thuộc nhóm thu nhập thấp, có 81,4% là lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp nhóm cao đẳng và đại học trở lên giảm đáng kể so với quý 4/2016

Quý 1/2017, cả nước có 1.101,7 nghìn người trong độ tuổi lao động thất nghiệp, giảm 8,3 nghìn người so với quý 4/2016, tuy nhiên vẫn tăng 29,5 nghìn người so với quý 1/2016. Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động giảm nhẹ, còn 2,30% (quý

4/2016 là 2,31%), tuy nhiên cao hơn cùng kỳ năm trước (quý 1/2016 là 2,25%).

Bảng 5. Số người trong độ tuổi lao động thất nghiệp theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi

Đơn vị: nghìn người

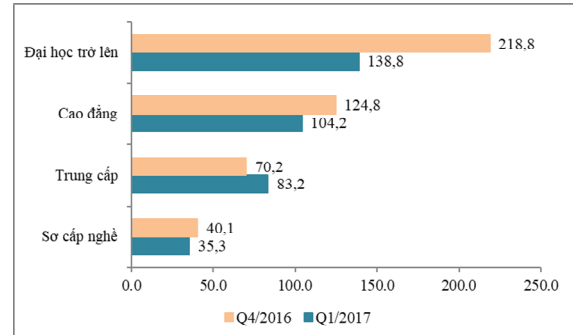
	2016				2017
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Chung	1.072,3	1.088,7	1.117,7	1.110,0	1.101,7
Nam	647,9	574,4	619,4	598,7	654,8
Nữ	424,4	514,4	498,4	511,3	446,9
Thành thị	488,0	495,2	515,7	520,3	518,3
Nông thôn	584,3	593,5	602,0	589,7	583,4
Thanh niên (15-24)	540,7	567,7	642,6	586,7	548,5
Người lớn (≥25)	531,5	521,1	475,1	523,3	553,3

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Thất nghiệp ở nhóm “cao đẳng” và “đại học trở lên” giảm mạnh

Hình 5. Số lượng người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo cấp trình độ

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Số người thất nghiệp có trình độ “đại học trở lên” là 138,8 nghìn người, giảm 80 nghìn người so với quý 4/2016; tỷ lệ thất nghiệp của nhóm này là 2,79%, giảm mạnh so với 4,43% của quý trước. Nhóm trình độ “cao đẳng” có 104,2 nghìn người thất nghiệp, giảm 20,6 nghìn người so với quý 4/2016; tỷ lệ thất nghiệp nhóm này giảm còn 6,00%, tuy nhiên vẫn ở mức cao nhất. Nhóm trình độ “trung cấp” có 83,2 nghìn người thất nghiệp, tăng 13 nghìn người, tỷ lệ thất nghiệp là 3,08%.

² Là mức thu nhập dưới 2/3 mức lương trung vị.

So với quý 4/2016, số thanh niên thất nghiệp đã giảm 38,2 nghìn người; tuy nhiên tỷ lệ thất nghiệp thanh niên ở mức 7,29%, cao hơn quý trước và cao hơn cùng kỳ năm 2016.

Bảng 6. Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động

Đơn vị: %

	2016				2017
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Chung	2,25	2,29	2,34	2,31	2,30
Nam	2,5	2,23	2,40	2,31	2,52
Nữ	1,95	2,36	2,27	2,31	2,04
Thành thị	3,08	3,11	3,23	3,24	3,24
Nông thôn	1,83	1,88	1,89	1,84	1,83
Chưa qua ĐT, không có bằng cấp/chứng chỉ	1,75	1,86	1,84	1,78	1,77
Sơ cấp nghề	1,99	1,76	1,76	2,17	2,12
Trung cấp	3,04	3,21	3,20	2,74	3,08
Cao đẳng	7,69	6,25	7,50	7,38	6,00
ĐH/Trên ĐH	3,93	4,00	4,22	4,43	2,79
Thanh niên (15-24)	6,63	7,10	7,86	7,28	7,29
Người lớn (≥25)	1,35	1,32	1,20	1,31	1,37

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hàng quý

b. Thiếu việc làm

Thiếu việc làm của người trong độ tuổi lao động tăng cả về số lượng và tỷ lệ

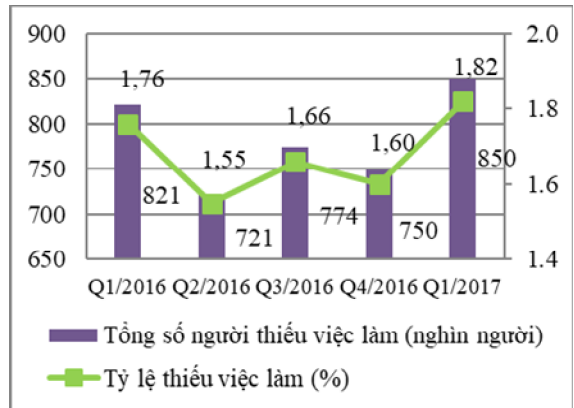
Quý 1/2017 có 850,3 nghìn người trong độ tuổi lao động thiếu việc làm³, tăng 100,7 nghìn người so với quý 4/2016 và tăng 29 nghìn người so với quý 1/2016. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi lao động là 1,82%, tăng nhẹ so với quý 4/2016.

Trong tổng số người thiếu việc làm, có 85% lao động nông thôn, 77% làm việc trong ngành NLTS.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 23,6 giờ, bằng 53% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (45 giờ/tuần).

³Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của người trong độ tuổi lao động



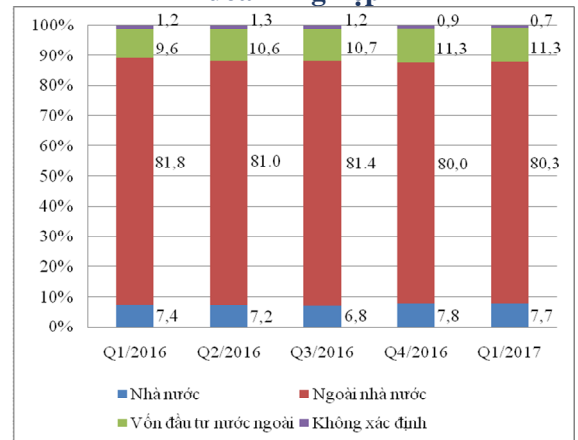
Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

6. Kết nối cung cầu lao động⁴

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

Quý 1/2017, theo kênh thông tin từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH, các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 270,5 nghìn người, tăng 46,3 nghìn người (20,7%) so với quý 4/2016, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 80,3%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý 4/2016.

Hình 7. Nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH, quý 1/2017

Nhu cầu tuyển dụng lao động nam chiếm 42,9%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý 4/2016 (42,8%)

⁴Tổng hợp thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TBXH trong quý 4/2016.

Quý 1/2017, một số công việc có nhu cầu tuyển dụng lớn là: “lao động phổ thông” chiếm 47,7%, thấp hơn so với quý 4/2016 (67,9%); “dệt, may mặc” chiếm 31,5%, cao hơn so với quý 4/2016 (13,3%).

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Cũng theo thông tin từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH, có 15,6 nghìn người tìm việc làm, giảm 82,3% so với quý 4/2016; trong đó, nữ là 7,0 nghìn người (chiếm 44,8%).

Trong số những người tìm việc làm, nhóm có bằng trung cấp là 4,7 nghìn người, chiếm 30,4%, thấp hơn nhiều so với quý 4/2016 (21,6 nghìn người); nhóm có trình độ cao đẳng chiếm 21,3% và đại học trở lên chiếm 15,9% tổng số người tìm việc làm, giảm so với quý 4/2016 lần lượt là 14,6 và 13,0 nghìn người. Số người tìm việc không có bằng cấp chiếm 19,1%, giảm 13,5 nghìn người so với quý 4/2016.

Theo nhóm nghề, “kế toán-kiểm toán” có số người tìm việc nhiều nhất (3,6 nghìn người, chiếm 23,4%), giảm 16,5 nghìn người so với quý 4/2016; tiếp đến là "nhân sự" (1,1 nghìn

người, chiếm 7,1%) giảm 5,4 nghìn người so với quý 4/2016, và "lao động phổ thông" (1,1 nghìn người, chiếm 7,0%), giảm 5,8 nghìn người so với quý 4/2016.

Bảng 7. Cơ cấu người tìm việc trên cổng thông tin điện tử việc làm theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật

	Đơn vị: %				
	2016				2017
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Theo giới tính</i>					
Nam	54,0	52,3	51,9	52,3	55,2
Nữ	46,0	47,7	48,1	47,7	44,8
<i>Theo CMKT</i>					
Không bằng	20,4	20,0	18,8	18,7	19,1
Sơ cấp	13,1	13,1	12,8	13,3	13,3
Trung cấp	29,3	30,9	30,6	30,0	30,4
Cao đẳng	19,7	19,2	20,0	20,3	21,3
Đại học trở lên	17,5	16,8	17,6	17,6	15,9

Nguồn: ILSSA tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH

PHẦN 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Giới thiệu việc làm qua các TTDVVL ngành LĐTBXH:

Trong quý 1/2017, cả nước có 98 Trung tâm dịch vụ việc làm hoạt động, trong đó có 63 trung tâm thuộc ngành LĐTBXH quản lý. Các Trung tâm DVVL thuộc ngành LĐTBXH quản lý đã tổ chức được 267 phiên giao dịch việc làm, tăng 02 phiên so với cùng kỳ năm 2016 và giảm 69 phiên so với quý 4/2016. Số lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 720,4 nghìn lượt (tăng 1.455 lượt người so với quý 1/2016 và giảm 59.545 lượt người so với quý 4/2016), trong đó có 232,3 nghìn lượt người nhận được việc làm (tăng 2.355 lượt người so với quý 1/2016 và giảm 9.645 lượt người so với quý 4/2016).

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng:

Đến hết quý 1/2017, có 278 doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài (15 doanh nghiệp nhà nước, 208 công ty cổ phần và 55 công ty TNHH).

Trong quý 1/2017, đã đưa được 22.572 người đi làm việc ở nước ngoài (trong đó 36,6% là nữ), gồm các thị trường: Đài Loan 10.896 người (chiếm 48,27%); Nhật Bản 9.684 (42,29%); Hàn Quốc 675 người (3%); Ả rập - Xê út 594 người (2,6%); còn lại là các thị trường khác.

Bảo hiểm thất nghiệp:

Quý 1/2017, cả nước có 119.969 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 24.506 người (tăng 25,7%) so với cùng kỳ năm 2016 và giảm 14.666 người (giảm 10,9%) so với quý 4/2016.

Nguyên nhân thất nghiệp: 39,5% do hết hạn hợp đồng lao động (HĐLĐ), hợp đồng làm việc (HĐLV) hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 35,0% do đơn phương chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 8,1% do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu; 1,9% do bị xử lý kỷ luật, bị sa thải và 15,5% do nguyên nhân khác.

Trong quý 1/2017, có 102.367 người được hưởng trợ cấp thất nghiệp, giảm 45.547 người (giảm 30,8%) so với quý 4/2016, tuy nhiên tăng 18.276 người (tăng 21,7%) so với

cùng kỳ năm 2016. Trong đó, nữ chiếm 55,6%; nhóm từ 25-40 tuổi vẫn duy trì ở mức cao (nam 66,0%; nữ 68,9%).

Bảng 8. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị: người

Chỉ tiêu	2016				2017
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	95.463	188.347	283.810	134.635	119.969
Số người có quyết định hưởng TCTN hàng tháng	84.091	173.278	257.369	147.914	102.367
Số người chuyển hưởng TCTN	490	655	1.145	759	687
Số người thất nghiệp được tư vấn, GTVL	141.409	260.816	402.225	229.632	194.214
<i>Trong đó: Số người được GTVL</i>	<i>21.959</i>	<i>43.045</i>	<i>65.004</i>	<i>38.055</i>	<i>28.363</i>
Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề	5.263	6.723	11.986	7.437	5.954

Nguồn: Cục Việc làm, 2016, 2017.

Trong quý 1/2017, theo kênh đăng ký bảo hiểm thất nghiệp, có 194.214 lượt người được tư vấn giới thiệu việc làm; 28.363 lượt người được giới thiệu việc làm, tăng 6.404 người (tăng 29,2%) so với cùng kỳ năm 2016.

Trong số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng, có 5.954 người tham gia học nghề, tăng 691 người (tăng 13,1%) so với cùng kỳ năm 2016. Có 47 người không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp, được hỗ trợ học nghề.

Bảo hiểm xã hội:

Bảng 9. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu	2016				2017
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Số người tham gia (nghìn người)					
Tổng số	12.287	12.530	12.694	13.065	13.335
Trong đó:					
Bắt buộc	12.093	12.338	12.500	12.862	13.100
Tự nguyện	195	192	194	203	235
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ (%)	22,59	23,05	23,35	23,95	24,09
Nợ BHXH bắt buộc (Tỷ đồng)	9.537	9.242	8.982	6.551	10.001
Số người hưởng (nghìn lượt người)					
Hàng tháng	35,89	-	-	42,99	33,89
Một lần	104,06	-	-	154,05	137,37
Ôm đau, thai sản, dưỡng sức	1.507,65	-	-	2.800,65	1.919,12

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2016, 2017)

Tình hình tham gia:

Đến hết quý 1/2017, tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc là 13.335 nghìn người. Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 13.100 nghìn người, tăng 238 nghìn người, tương ứng với 1,85% so với quý 4/2016 và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2016; số người tham gia BHXH tự nguyện là 235 nghìn người, tăng 15,8% so với quý 4/2016 và tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2016.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 24,09%, tăng 1,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2016.

Trong quý 1/2017, tổng thu BHXH là 43.932 tỷ đồng, tăng 28,1% so với cùng kỳ năm 2016. Tuy nhiên, nợ BHXH tăng nhanh, tính đến 31/3/2017, nợ BHXH là 10.001 tỷ đồng, tăng 464 tỷ đồng (tương ứng tăng 4,8%)

so với cùng kỳ năm 2016, tăng 3.451 tỷ đồng (tương ứng tăng 52,7%) so với quý 4/2016.

Tình hình hưởng chế độ BHXH:

Trong quý 1/2017, đã có trên 2,09 triệu lượt người được hưởng các chế độ BHXH, tăng 442,79 lượt người (tăng 27%) so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, có 33.890 người hưởng chế độ hàng tháng, giảm gần 2 nghìn lượt người (6%); 137.370 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần, tăng 33,31 nghìn lượt người (24%) và 1.919.122 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe, tăng 411,47 nghìn lượt người (21%) so với cùng kỳ năm 2016.

Trong 3 tháng đầu năm 2017, ước số chi BHXH là 45.072 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH từ nguồn Ngân sách nhà nước là 12.213 tỷ đồng và chi BHXH từ Quỹ BHXH là 32.859,5 tỷ đồng.

PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Kinh tế Việt Nam quý 2/2017 dự báo sẽ dần hồi phục, theo đà phục hồi kinh tế thế giới. Niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp ổn định hơn, 51,2% doanh nghiệp Việt Nam tin rằng quý 2/2017 sẽ có đơn hàng cao hơn quý 1/2017⁵. Những diễn biến thời tiết thuận lợi sẽ giúp khu vực NLTS tăng trưởng khả thi hơn; sản xuất công nghiệp và vốn đầu tư công vào các dự án trọng điểm, các dự án ứng dụng công nghệ cao sẽ tăng mạnh hơn; năng lực sản xuất sẽ được cải thiện trong quý 2/2017⁶.

Đà tăng trưởng tiếp tục tác động tích cực đến thị trường lao động, nhất là khu vực làm công hưởng lương.

Quý 2/2017, dự báo lực lượng lao động ít biến động (tăng 0,2% so với quý 2/2016; giảm 0,07% so với quý 1/2017), tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm so với quý 2/2016 (75,8% so với 76,7%).

Dự báo số người có việc làm khoảng 53,47 triệu người (tăng 0,2% so với quý 1/2017), tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tiếp tục tăng (chiếm 42,7%).

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ LĐ-TB&XH: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Dạy nghề, Trung tâm Thông tin.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điện thoại: 04.39361807

Email: bantintTLD@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>

⁵ Trung tâm Thông tin và dự báo kinh tế-xã hội quốc gia (2017), Dự báo kinh tế Việt Nam quý 2/2017.

⁶ UBGSTCQG (2017), Báo cáo Tình hình kinh tế quý 1 và dự báo năm 2017